ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33 /2024/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 13 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thuộc nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; các Nghị định, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có liên quan;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3521/TTr-SNNPTNT ngày 25 tháng 6 năm 2024; công văn số 4253/SNNPTNT-PTNT ngày 30 tháng 7 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 182/BC-STP ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Sở Tư pháp và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thuộc nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 9 năm 2024.

Điều 3. Các Ông, (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Du lịch; Trưởng ban Dân tộc tỉnh; Chánh văn

phòng Văn phòng Điều phối Xây dựng Nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Ninh; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- V0, V1, V2, NLN1, 3, TM3;
- Lưu: VT, NLN3 (05b, QĐ100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Cao Tường Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thuộc nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 33/2024/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi được ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi là NHCSXH) tỉnh và các Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện để thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển sản xuất, thu mua, chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, tạo việc làm, ổn định sinh kế, phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Phạm vi thực hiện tại các xã vùng nông thôn thuộc tỉnh, ưu tiên các xã (thị trấn) thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về "phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030".

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được hỗ trợ vay vốn ưu đãi bao gồm:

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở đăng ký/văn phòng đại diện và có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng nông thôn.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo qua điều tra rà soát hàng năm, có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn nghèo quy định của tỉnh Quảng Ninh, được UBND cấp xã xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa quá 3 năm) theo chuẩn nghèo do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định (trường hợp khi chưa có quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh thì theo chuẩn nghèo do Chính phủ quy định); hộ có mức sống trung bình (hộ làm nông lâm ngư nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) cư trú hợp pháp tại các xã, thị trấn thuộc phạm vi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là hộ gia đình).

3. Cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động cư trú hợp pháp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và các xã vùng nông thôn thuộc tỉnh.

4. Việc xác định đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; không áp dụng theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Điều kiện cho vay vốn

1. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã

a) Được cấp giấy đăng ký và hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn nơi thực hiện dự án.

b) Có dự án vay vốn khả thi phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh; có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định nơi thực hiện dự án.

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã, vay vốn phát triển các sản phẩm OCOP: có sản phẩm được UBND cấp huyện Quyết định chấp thuận tham gia Chu trình OCOP hoặc có sản phẩm được cấp có thẩm quyền chứng nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên (còn hiệu lực theo quy định).

d) Có bảo đảm tiền vay khi vay vốn theo quy định của pháp luật và của NHCSXH.

2. Đối với hộ gia đình

a) Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay.

b) Có phương án vay vốn khả thi; có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định nơi thực hiện phương án.

c) Đối với vay vốn phát triển các sản phẩm OCOP: có sản phẩm được UBND cấp huyện Quyết định chấp thuận tham gia Chu trình OCOP hoặc có sản phẩm được cấp có thẩm quyền chứng nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên (còn hiệu lực theo quy định).

3. Cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay.

b) Có phương án vay vốn khả thi; có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định nơi thực hiện phương án.

4. Các đối tượng đã vay vốn trước đó của Ngân hàng Chính sách xã hội thì phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Trong cùng một nội dung, lĩnh vực đề nghị hỗ trợ vay vốn theo quy định tại Điều 4 của Quy định này, nếu có nhiều chính sách, mức hỗ trợ vay vốn khác

nhau thì các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động được lựa chọn chính sách hỗ trợ vay vốn có lợi nhất.

Điều 4. Các nội dung hỗ trợ cho vay vốn

1. Phát triển sản xuất, thu mua, chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, tạo việc làm, ổn định sinh kế

a) Đầu tư mới hoặc mở rộng quy mô sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; sản xuất theo hướng phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất hàng hóa; sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, sản xuất theo cộng đồng, sản xuất theo các ngành nghề truyền thống.

b) Đầu tư mới hoặc mở rộng quy mô các cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

c) Vay vốn để đầu tư tiêu thụ nông, lâm, thủy sản hàng hóa của các tổ chức, cá nhân.

d) Đầu tư các hoạt động hậu cần đánh bắt thủy sản, hoạt động đánh bắt thủy sản, hoạt động nuôi trồng thủy sản.

đ) Vay vốn để sản xuất thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, mây tre đan sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ nông, lâm nghiệp.

2. Phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình "Mỗi xã, phường một sản phẩm" (OCOP)

a) Đầu tư, mở rộng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP.

b) Đầu tư thiết bị, máy móc, công nghệ phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP.

c) Đầu tư nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP.

d) Đầu tư trung tâm, cửa hàng, điểm trưng bày, giới thiệu và mua bán sản phẩm OCOP bao gồm biển hiệu, quầy kệ, một số trang thiết bị để phục vụ trưng bày và bán sản phẩm OCOP.

Điều 5. Quy định về mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay và điều kiện bảo đảm tiền vay

1. Mức cho vay

a) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, mức vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án.

b) Đối với cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động, hộ gia đình mức vay tối đa là 100 triệu đồng.

c) Mức vay cụ thể do NHCSXH xem xét căn cứ vào cân đối nguồn vốn, phương án sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

2. Lãi suất cho vay

a) Đối tượng là hộ nghèo: bằng lãi suất cho vay Hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ.

b) Các đối tượng còn lại: bằng lãi suất cho vay Hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ.

c) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

3. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay tối đa 120 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể do NHCSXH xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng để thỏa thuận.

4. Điều kiện bảo đảm tiền vay

Đối với mức vay trên 100 triệu đồng, Doanh nghiệp, hợp tác xã phải có tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định hiện hành của NHCSXH.

Điều 6. Phương thức cho vay, hồ sơ, thẩm quyền phê duyệt hồ sơ vay vốn, quy trình cho vay, gia hạn nợ, xử lý nợ rủi ro

1. Phương thức cho vay, hồ sơ, thẩm quyền phê duyệt hồ sơ vay vốn, thủ tục và quy trình cho vay

a) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân người dân tộc thiểu số, người lao động: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm, Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Đối với hộ gia đình: Thực hiện như đối với cho vay hộ nghèo theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại NHCSXH.

2. Việc gia hạn, xử lý nợ rủi ro

Việc gia hạn nợ và xử lý nợ rủi ro thực hiện theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH, Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 7. Nguồn vốn

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và mục tiêu, kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH để triển khai thực hiện cho vay theo quy định.

Việc quản lý nguồn vốn ủy thác được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và các quy định khác có liên quan.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính: Trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách, nguồn vốn đầu tư phát triển khác Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí ngân sách tỉnh ủy thác thông qua NHCSXH tỉnh để triển khai cho vay.

Phối hợp với các sở, ban ngành và NHCSXH tỉnh kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định, thẩm định xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tuyên truyền, phổ biến nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả; hướng dẫn các địa phương tổ chức sản xuất, xây dựng phương án sản xuất và hỗ trợ kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp. Phối hợp với các sở, ban ngành và NHCSXH tỉnh thực hiện Quyết định; kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng Điều phối Xây dựng Nông thôn mới tỉnh: Tổng hợp chung kết quả triển khai từ nguồn vốn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia được giao; tổng hợp những vướng mắc và kiểm tra việc thực hiện chính sách theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, kiểm tra giám sát đảm bảo đúng đối tượng, sử dụng vốn đúng mục đích và phát huy hiệu quả chương trình; định kỳ hằng quý báo cáo kết quả hỗ trợ cho vay vốn về các cơ quan thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Các sở, ban, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đúng theo nội dung tại quy định này.

6. Đề nghị các Tổ chức chính trị - xã hội: Phối hợp với Ủy ban nhân dân các địa phương tổ chức tuyên truyền, phối hợp trong công tác quản lý vốn, triển khai cho vay đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức triển khai chính sách, tuyên truyền để mọi người dân, tổ chức nắm được nội dung của chính sách.

b) Chỉ đạo thực hiện rà soát, xác định đối tượng, kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện chính sách tại địa phương; rà soát nhu cầu vốn, tổng hợp xây dựng kế hoạch nhu cầu nguồn vốn hàng năm báo cáo Sở Tài chính, các cơ quan thường trực chương trình mục tiêu quốc gia làm căn cứ thẩm định, dự toán kinh phí ngân sách hàng năm.

c) Cân đối nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; bố trí lồng ghép ngân sách địa phương để thực hiện chính sách.

d) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc bố trí ngân sách địa phương ủy thác qua phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện để thực hiện hỗ trợ.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai chính sách này hàng tháng, quý, năm về các cơ quan thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia, NHCSXH tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm việc rà soát, xác nhận đối tượng vay vốn theo từng nội dung cho vay.

b) Phối hợp với phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện, Tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Phối hợp với phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về các cơ quan thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia và NHCSXH tỉnh để tổng hợp, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định cho phù hợp./.